

Tên:

Lớp: S6...

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



Week: 7

Ngữ pháp HW:

Độc HW:

UNIT 3: LIVING THINGS - GRAMMAR & KET READING PART 4

A. THEORY

I. GRAMMAR: DEFINING RELATIVE CLAUSES

***Mệnh đề quan hệ xác định** là mệnh đề đứng sau một danh từ, có chức năng **cung cấp thông tin** quan trọng và để **xác định** danh từ đó. Nếu bỏ mệnh đề này đi, câu sẽ không đủ nghĩa hoặc người nghe/người đọc sẽ không hiểu đang nói về đối tượng nào.

***Lưu ý: KHÔNG** dùng **dấu phẩy** ngăn cách mệnh đề này với câu chính.

Từ quan hệ	Dùng để thay thế cho	Công thức	Ví dụ
WHO	- Người - Làm Chủ ngữ (S) hoặc Tân ngữ (O)	N(người) + who + V N(người) + who + S + V	• <i>I saw the girl who won the race.</i> • <i>The man who I met yesterday is a famous doctor.</i>
WHICH	- Vật/ Động vật - Làm Chủ ngữ (S) hoặc Tân ngữ (O)	N(vật) + which + V N(vật) + which + S + V	• <i>The robot which cleans the floor is very useful.</i> • <i>The book which I read yesterday was interesting.</i>
THAT	- Người hoặc Vật - Làm Chủ ngữ (S) hoặc Tân ngữ (O) - Thay thế được cho who và which	N(người/vật) + that + V/(S + V)	• <i>The boy that won the race is my classmate.</i> • <i>The cake that my mom baked tastes delicious.</i>
WHOSE	- Sở hữu (của người / của vật) - Luôn đứng trước một danh từ: whose + Danh từ	N(người/vật) + whose + N + V/(S + V)	<i>I have a friend whose mother is a doctor.</i>
WHERE	- Nơi chốn - Chỉ địa điểm diễn ra hành động	N(nơi chốn) + where + S + V	<i>This is the school where I study.</i>
WHEN	- Thời gian - Chỉ thời điểm diễn ra hành động	N(thời gian) + when + S + V	<i>I still remember the day when we first met.</i>

II. KET READING PART 4

Dạng bài	- Đọc một đoạn văn ngắn gồm 6 chỗ trống và chọn phương án thích hợp. - Mục tiêu kiểm tra: Từ vựng, một phần Ngữ pháp chức năng (Grammar/Collocation).
-----------------	--

Cách làm bài	Bước 1: Đọc tiêu đề - Xác định được chủ đề của đoạn văn Bước 2: Quan sát "Vệ tinh" (Từ đứng ngay TRƯỚC và SAU chỗ trống) - Phân tích loại từ cần điền vào chỗ trống Bước 3: Phân tích các phương án và chọn đáp án Bước 4: Kiểm tra lại bài
Mẹo làm bài	• Chú ý nhóm từ Say - Tell - Speak – Talk tell + người say (that) talk/speak + to/with + người • Phân biệt Make và Do do → công việc, nhiệm vụ, bổn phận make → tạo ra, sản xuất • Chú ý giới từ đi kèm • Chú ý nhóm từ chỉ nguyên nhân – kết quả

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/RugyVVh4WMo11S3NZ0>



No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	career (n)	sự nghiệp, quá trình làm nghề	5	get / attract attention (phr)	thu hút sự chú ý, được mọi người quan tâm, đề ý đến
2	immediately (adv)	ngay lập tức	6	however (adv)	tuy nhiên
3	in total (phr)	tổng cộng, tính tất cả	7	instruction (n)	hướng dẫn
4	international (adj)	mang tính quốc tế	8	the rest of (something) (phr)	phần còn lại của cái gì

B. CLASSWORK

GRAMMAR (10 questions)

I. Circle the best option

- The young marine biologist interviewed the diver _____ rescued an injured sea turtle last week.
A. which B. who C. whose D. where
- This modern smartphone _____ my father bought yesterday has a very powerful camera.
A. whose B. when C. which D. where
- We visited the quiet fishing village _____ local fishermen catch fresh seafood every morning.
A. where B. when C. whose D. which

4. I will never forget the glorious day _____ our school basketball team won the final tournament.
A. who B. when C. whose D. where
5. Do you know the talented athlete _____ main goal is to break the national swimming record?
A. who B. which C. where D. whose

II. Combine the two sentences into one complex sentence using an appropriate relative pronoun or adverb (WHO, WHICH, WHOSE, WHERE, WHEN, THAT) according to the guide.

1. The female astronaut inspired many students. She walked on the Moon last year.
→ The female astronaut _____.
2. The band played a beautiful song. It was written by a famous musician.
→ The band _____.
3. We should protect wild birds. Their natural homes are disappearing quickly.
→ We should _____.
4. They recently rebuilt the old museum. Many historical items are displayed there.
→ They recently _____.
5. July is an exciting month. Our school holds the annual sports event then.
→ July is _____.

KET READING PART 4

For each question, choose the correct answer.

The Nobel Prize

Every year, in October, a small number of very special people get a very important phone call. It is a call which can change the rest of their careers and almost (19) they become famous. That is because this is the phone call (20) them they have won a Nobel Prize.

There are five Nobel Prizes in (21), three of which are given to scientists. The prize is international and scientists from around the world have (22) one. There are several (23) why winning a Nobel Prize is important. First of all, it is a lot of money – about \$1.1 million. (24), the most important thing about a Nobel Prize is that the scientist's work gets a lot of attention.

- | | | |
|---------------------|----------------|----------------|
| 19. A. early | B. immediately | C. exactly |
| 20. A. speaking | B. telling | C. explaining |
| 21. A. part | B. variety | C. total |
| 22. A. received | B. catch | C. included |
| 23. A. instructions | B. reasons | C. differences |
| 24. A. Instead | B. However | C. Especially |

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần III. EXTRA VOCABULARY (trang 2) 1 dòng vào vở ghi.

II. Choose the correct option in brackets to complete each sentence below.

1. The teacher (**who** / **which**) guides our science club always helps us with difficult experiments.
2. Our team borrowed the expensive basketballs (**which** / **where**) the sports coach bought last week.

3. This spacious stadium is the place (**where** / **when**) students practise running every afternoon.
4. September is the memorable month (**whose** / **when**) all students attend the new school year opening ceremony.
5. We proudly applauded the talented captain (**who** / **whose**) excellent strategy led our football team to victory.

III. Find and correct the mistake in each sentence to make a correct defining relative clause. Do not change any other words.

1. The study group who project plan received high marks from the teacher will present first.
→ _____
2. We often choose Sunday morning where our family has free time to cook fresh meals together.
→ _____
3. The new member which joined our sports team yesterday plays table tennis very well.
→ _____
4. This mobile app, that tracks daily water intake for students, helps us stay healthy.
→ _____
5. The green park where teenagers run there every afternoon has many clean walking paths.
→ _____

IV. Combine the two sentences into one complex sentence using an appropriate relative pronoun or adverb (WHO, WHICH, THAT, WHOSE, WHERE, WHEN) according to the guide.

1. We should collect plastic bottles. They litter the local beach.
→ We should _____.
2. The student uses a reusable water bottle. He won the green award.
→ The student _____.
3. The local volunteer group protects wild sea turtles. Their eggs are threatened by ocean waste.
→ The local volunteer group _____.
4. My family likes the green park. We often jog and pick up rubbish there.
→ My family _____.
5. Earth Hour is a special time. Many people turn off unnecessary lights then.
→ Earth Hour _____.

READING PRACTICE (10 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Read the passage in the B. Classwork section again and complete the following tasks.

I. Write TRUE or FALSE for each statement.

1. The special phone call to the winners takes place in October each year. → _____
2. All five of the Nobel Prizes are awarded to scientists. → _____
3. Winners become famous very quickly after receiving the call. → _____
4. People find out that they have won the Nobel Prize by email. → _____
5. According to the passage, a Nobel Prize is worth about \$1.1 million. → _____

II. Choose the correct answer (A, B, or C) for each question.

6. How many people receive the important phone call each year?
 - A. a large crowd of people
 - B. only a small number of people
 - C. all scientists around the world
7. What effect can the phone call have on the winners' careers?
 - A. It forces them to stop doing research.
 - B. It makes them start an entirely new job.
 - C. It can change their future career completely.
8. How many Nobel Prizes are given to scientists?
 - A. two
 - B. three
 - C. five
9. Why is the Nobel Prize described as "international"?
 - A. The phone calls are made in different languages.
 - B. The prize money must be spent abroad.
 - C. People from all over the world can win it.
10. According to the passage, what is the MOST important advantage of winning a Nobel Prize?
 - A. becoming rich with \$1.1 million
 - B. getting great attention for their work
 - C. having a chance to travel worldwide